



Thực trạng hoạt động giáo dục kỹ năng tự bảo vệ cho học sinh ở các trường tiểu học huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội

Trương Thúy Ngân

Trường Tiểu học Từ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội

THÔNG TIN BÀI BÁO

Quá trình xử lý:

Ngày nhận bài: 22/8/2024

Ngày nhận bản chỉnh sửa: 18/11/2024

Ngày nhận đăng: 23/11/2024

Ngày xuất bản: 20/12/2025

Từ khóa:

Tự bảo vệ

Kỹ năng

Học sinh tiểu học

TÓM TẮT

Giáo dục kỹ năng tự bảo vệ (KNTBV) không chỉ là nền tảng để đảm bảo an toàn cá nhân mà còn góp phần quan trọng trong việc xây dựng nhân cách, ý thức trách nhiệm và sự độc lập cho trẻ. Đặc biệt, với học sinh (HS) tiểu học, các em còn non nớt về nhận thức và kỹ năng sống, việc giáo dục KNTBV trở thành một nhiệm vụ cấp bách. Nghiên cứu này nhằm đánh giá thực trạng hoạt động giáo dục KNTBV cho học sinh (HS) ở các trường tiểu học huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội. Mẫu nghiên cứu bao gồm 170 cán bộ quản lý (CBQL) và giáo viên (GV) tại 12 trường tiểu học trên địa bàn huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội. Dữ liệu được thu thập thông qua phương pháp điều tra bằng bảng hỏi và được xử lý điểm trung bình (ĐTB) và độ lệch chuẩn (ĐLC), tính phần trăm bằng phần mềm SPSS 20. Kết quả nghiên cứu cho thấy (1) việc thực hiện mục tiêu, nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức và kiểm tra đánh giá kết quả hoạt động giáo dục KNTBV là thành thạo và kết quả đạt mức trung bình; (2) các lực lượng tham gia vào hoạt động giáo dục KNTBV cho HS ở mức thường xuyên và các điều kiện hỗ trợ hoạt động giáo dục KNTBV cho HS ở mức ít đáp ứng. Những phát hiện của bài báo này là cơ sở để đề xuất các biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động giáo dục KNTBV cho HS tại địa bàn nghiên cứu.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong bối cảnh xã hội ngày càng phát triển, việc đảm bảo an toàn và xây dựng kỹ năng tự bảo vệ (KNTBV) cho học sinh (HS), đặc biệt là ở bậc tiểu học, đã trở thành một nhiệm vụ quan trọng trong giáo dục. HS tiểu học với đặc điểm tâm sinh lý còn non nớt, dễ bị ảnh hưởng bởi các yếu tố tiêu cực từ môi trường xung quanh như bạo lực, xâm hại hoặc các tai nạn không mong muốn. Điều này đặt ra yêu cầu cấp thiết cho nhà trường và các cơ quan quản lý giáo dục trong việc nâng cao năng lực tự bảo vệ cho các em, giúp các em ứng phó với những tình huống nguy hiểm và bảo vệ bản thân hiệu quả.

Tại Việt Nam, đã có nhiều chính sách và chương trình giáo dục hướng đến phát triển KNTBV cho HS tiểu học, Điều 29 của Luật Giáo dục (Quốc hội, 2019) quy định giáo dục tiểu học nhằm hình thành cơ sở ban đầu cho sự phát triển về đạo đức, trí tuệ, thể chất, thẩm mỹ, năng lực của học sinh. Giáo dục KNTBV liên quan chặt chẽ đến mục tiêu này vì giúp HS phát triển đạo đức, năng lực và thể chất. KNTBV giúp HS xây dựng ý thức tự chủ, tự bảo vệ bản thân, từ đó hình thành phẩm chất đạo đức và năng lực giải quyết tình huống nguy hiểm. Ngoài ra, nó cũng hỗ trợ sự phát triển thể chất, giúp HS tự tin và an toàn khi đối diện với các nguy cơ. Việc giáo dục KNTBV từ tiểu học sẽ là nền tảng vững chắc để HS tiếp tục học lên trung học cơ sở. Luật bảo vệ trẻ em (Quốc hội, 2016) cũng nhấn mạnh về việc bảo vệ trẻ khỏi xâm hại tình dục (Điều 25), bóc lột sức lao động (Điều 26), bạo lực, bỏ rơi, bỏ mặc (Điều 27), mua bán, bắt cóc, chiếm đoạt (Điều 28) và chất ma

túy (Điều 29). Đây là nền tảng pháp lý để tích hợp giáo dục KNTBV, như kỹ năng nhận diện nguy cơ, tránh xa tình huống nguy hiểm và tìm kiếm sự trợ giúp khi cần.

Trên thực tế, việc giáo dục KNTBV cho HS tiểu học vẫn chưa được thực hiện một cách đồng bộ và hiệu quả. Một số nghiên cứu đã chỉ ra rằng giáo dục KNTBV tại các trường học chủ yếu mang tính hình thức, thiếu tính thực tiễn và chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu thực tế của HS (Nguyễn Lê Giang Thy, 2019; Hồ, 2024).

Huyện Thanh Trì, một khu vực ngoại thành của thành phố Hà Nội, với sự phát triển nhanh chóng về kinh tế và xã hội, đang đối mặt với những thách thức tương tự. Các trường tiểu học trên địa bàn đã có những nỗ lực trong việc tổ chức hoạt động giáo dục KNTBV cho học sinh, tuy nhiên, thực trạng cụ thể về hiệu quả của các hoạt động này vẫn chưa được nghiên cứu đầy đủ. Xuất phát từ những lý do trên, nghiên cứu này được thực hiện nhằm đánh giá thực trạng hoạt động giáo dục KNTBV cho HS ở các trường tiểu học tại huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội. Qua đó, bài báo mong muốn góp phần làm sáng tỏ những khó khăn, hạn chế trong việc triển khai các hoạt động giáo dục KNTBV cho học sinh, là cơ sở để xuất những biện pháp phù hợp, thiết thực nhằm nâng cao hiệu quả của công tác này trong thời gian tới.

2. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

2.1. Kết quả nghiên cứu lý luận

Kỹ năng tự bảo vệ (KNTBV) được định nghĩa là khả năng phản ứng một cách an toàn khi đối mặt với nguy cơ bị tiếp cận bởi kẻ bắt cóc hoặc lạm dụng trẻ em (Poche và cộng sự, 1981). Đây là một tập hợp các năng lực và hành vi giúp cá nhân nhận diện, phòng tránh và ứng phó hiệu quả với những tình huống nguy hiểm trong cuộc sống. Đặc biệt, KNTBV đóng vai trò quan trọng trong việc bảo vệ trẻ em và thanh thiếu niên trước các nguy cơ từ môi trường xung quanh, chẳng hạn như bạo lực, xâm hại, tai nạn hoặc các mối đe dọa xã hội khác. Việc giáo dục KNTBV không chỉ dừng lại ở khả năng nhận diện mối nguy hiểm mà còn hướng tới việc áp dụng các biện pháp phù hợp để bảo vệ sức khỏe thể chất và tinh thần. Đây là một phần không thể thiếu trong sự phát triển toàn diện của mỗi cá nhân, góp phần xây dựng sự tự tin, khả năng ứng phó linh hoạt và ý thức trách nhiệm đối với bản thân cũng như cộng đồng. Giáo dục KNTBV là một quá trình tác động sư phạm có kế hoạch, có mục đích nhằm hình thành năng lực hành động tích cực, có liên quan tới kiến thức và thái độ, giúp cá nhân có ý thức về bản thân, về giao tiếp, quan hệ xã hội, thực hiện công việc, tự bảo vệ và ứng phó hiệu quả với các yêu cầu thách thức của cuộc sống hàng ngày (Nguyễn Đoàn Thế, 2020). Giáo dục KNTBV cho HS tiểu học hướng tới nhiều mục tiêu quan trọng. Trước hết, việc này giúp HS hiểu biết rõ về cách thức tự bảo vệ bản thân trước những nguy cơ và tình huống nguy hiểm trong cuộc sống. Đồng thời, thông qua quá trình giáo dục, HS được rèn luyện các hành động, hành vi an toàn và hình thành thói quen bảo vệ bản thân trong gia đình, nhà trường và cộng đồng. Một mục tiêu khác không kém phần quan trọng là xây dựng sự chủ động trong việc phòng ngừa các nguy cơ, giúp HS có thể tự bảo vệ mình một cách tích cực và hiệu quả. Nội dung giáo dục KNTBV bao gồm nhiều chủ đề thiết thực nhằm giúp HS ứng phó với các tình huống khác nhau trong cuộc sống. Các chủ đề này có thể bao gồm kỹ năng đảm bảo an toàn khi tự chơi, kỹ năng phòng tránh các tình huống khẩn cấp và biết cách gọi người trợ giúp, kỹ năng bảo vệ bản thân khỏi xâm hại thân thể và quấy rối tình dục, cũng như kỹ năng đảm bảo an toàn trong ăn uống và tham gia giao thông. Ngoài ra, HS còn được học cách xử lý khi bị lạc hoặc làm quen với các kỹ năng thích nghi trong môi trường xã hội. Để triển khai hiệu quả, phương pháp tổ chức giáo dục KNTBV cần đa dạng và phù hợp với đặc điểm lứa tuổi HS tiểu học. Một số phương pháp phổ biến bao gồm phương pháp giải quyết tình huống, phương pháp dùng lời để hướng dẫn, phương pháp thực hành để củng cố kỹ năng, phương pháp đóng vai để mô phỏng các tình huống thực tế, và phương pháp nêu gương nhằm tạo động lực học tập. Hình thức tổ chức các hoạt động giáo dục KNTBV cũng rất linh hoạt, giúp HS dễ dàng tiếp cận và thực hành. Các hoạt động này có thể được tổ chức thông qua các buổi ngoại khóa, tham quan hoặc dã ngoại, từ đó tạo cơ hội HS áp dụng kiến thức vào thực tế. Bên cạnh đó, HS có thể tham gia vào các hoạt động xã hội hoặc sinh hoạt tại các câu lạc bộ trong và ngoài trường, nơi họ có thể thực hành và phát triển thêm kỹ năng. Quy trình kiểm tra và đánh giá hiệu quả giáo dục KNTBV cần được thực hiện một cách bài bản và khoa học. Đầu tiên, cần xây dựng bộ tiêu chí đánh giá phù hợp với mục tiêu giáo dục. Sau đó, các công cụ đánh giá cần được thiết kế và triển khai để thu thập dữ liệu. Kết quả thu được sẽ được phân tích, báo cáo và sử dụng để đề xuất các biện pháp cải thiện. Quá trình theo dõi và đánh giá liên tục cũng là một yếu tố quan trọng để đảm bảo chất lượng và hiệu quả của chương trình giáo dục. Hoạt động giáo dục KNTBV cần sự tham gia của nhiều lực lượng trong và ngoài nhà trường. Giáo viên chủ nhiệm, giáo viên tổng phụ trách và ban giám hiệu đóng vai trò chính trong việc tổ chức và giám sát các hoạt động. Đồng thời, sự phối hợp từ phụ huynh và cộng đồng cũng góp phần quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả giáo dục. Để hỗ trợ các hoạt động này, cần đảm bảo các

điều kiện như năng lực của đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý, cơ sở vật chất phù hợp, nguồn tài chính đủ và sự phối hợp chặt chẽ giữa các bên liên quan.

2.2. Kết quả nghiên cứu thực trạng

Nghiên cứu được thực hiện với mẫu khảo sát gồm 170 người, trong đó có 29 CBQL và 141 GV từ 12 trường tiểu học trên địa bàn huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội (Trường Tiểu học Đại Áng; Trường Tiểu học Đông Mỹ; Trường Tiểu học Duyên Hà; Trường Tiểu học Hữu Hòa; Trường Tiểu học Khuyết Tật; Trường Tiểu học Liên Ninh; Trường Tiểu học Ngọc Hồi; Trường Tiểu học Ngũ Hiệp; Trường Tiểu học Tam Hiệp; Trường Tiểu học Tân Triều; Trường Tiểu học Tứ Hiệp; Trường Tiểu học Yên Mỹ).

Đề khảo sát thực trạng nói trên, chúng tôi sử dụng phương pháp điều tra bằng bảng hỏi. Phiếu điều tra được thiết kế gồm 2 phần: phần thông tin cá nhân và phần nội dung. Phần nội dung bao gồm những câu hỏi để tìm hiểu thực trạng hoạt động giáo dục KNTBV cho HS tại các trường tiểu học huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội. Các câu hỏi được thiết kế trên thang Likert 5 bậc từ 1 (không bao giờ/ Kém/ Không tham gia/ Không đáp ứng) đến 5 (Rất thường xuyên/ Tốt/ rất thường xuyên tham gia/ Rất đáp ứng). Dữ liệu sau khi được thu thập và làm sạch sẽ nhập vào phần mềm SPSS 20 để xử lý thống kê. Các phép thống kê được sử dụng bao gồm tính số lượng và tỷ lệ, tính ĐTB và ĐLC. Giá trị khoảng cách = (Maximum - Minimum)/n = (5 - 1)/5 = 0,80, theo đó, thang đo khoảng theo giá trị điểm trung bình được quy ước như sau: Rất thường xuyên/ Tốt/ Rất thường xuyên tham gia/ Rất đáp ứng ($4,21 \leq M \leq 5,0$); Thường xuyên/ Khá/ Thường xuyên tham gia/ Đáp ứng ($3,41 \leq M < 4,20$); Thỉnh thoảng/ Trung bình/ Thỉnh thoảng tham gia/ Tương đối đáp ứng ($2,61 \leq M < 3,40$); Hiếm khi/ Yếu/ Ít tham gia/ Ít đáp ứng ($1,81 \leq M < 2,60$); Không bao giờ/ Kém/ Không tham gia/ Không đáp ứng ($1,0 \leq M < 1,80$).

2.2.1. Thực trạng thực hiện mục tiêu giáo dục kỹ năng tự bảo vệ cho học sinh các trường tiểu học huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội

Bảng 1 cho biết, CBQL và GV đánh giá mức độ thực hiện và kết quả thực hiện các mục tiêu giáo dục KNTBV cho HS tiểu học huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội. Trong đó, mức độ thực hiện đạt mức thỉnh thoảng (với ĐTB dao động từ 2,49 đến 2,70) và mức độ hiệu quả cũng đạt mức trung bình (với ĐTB dao động từ 2,57 đến 2,89).

Bảng 1. Thực trạng mục tiêu giáo dục kỹ năng tự bảo vệ cho học sinh các trường tiểu học huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội

STT	Mục tiêu	Mức độ thực hiện		Mức độ hiệu quả	
		ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC
1	Cung cấp cho HS hiểu biết về cách thức tự bảo vệ bản thân trước những nguy cơ, sự nguy hiểm cũng như các cách phòng chống nguy hiểm từ cuộc sống xung quanh.	2,70	0,19	2,83	0,66
2	Rèn luyện cho HS các hành động, hành vi, thói quen tự bảo vệ an toàn cho bản thân trước các nguy cơ cũng như các nguy hiểm trong gia đình, nhà trường, cộng đồng.	2,90	0,96	2,57	0,66
3	Giáo dục HS chủ động phòng ngừa các nguy cơ mất an toàn để tự bảo vệ bản thân một cách tích cực, chủ động.	2,49	0,64	2,89	0,23

Mục tiêu “Cung cấp cho HS hiểu biết về cách thức tự bảo vệ bản thân” có mức độ thực hiện thỉnh thoảng với ĐTB là 2,70 và ĐLC là 0,19. Mức độ hiệu quả cũng ở mức trung bình với ĐTB = 2,83 và ĐLC = 0,66. Kết quả này cho thấy mục tiêu này không được thực hiện thường xuyên nhưng vẫn mang lại hiệu quả nhất định. Tuy vậy, cần có những nỗ lực để tăng cường tần suất thực hiện nhằm cải thiện hiệu quả hơn nữa.

Mục tiêu “Rèn luyện hành động, hành vi, thói quen tự bảo vệ” có mức độ thực hiện thỉnh thoảng (với ĐTB là 2,90 và ĐLC là 0,96) và mức độ hiệu quả trung bình (ĐTB = 2,57 và ĐLC = 0,66). Kết quả này cho thấy có sự chênh lệch giữa ĐTB về mức độ thực hiện và hiệu quả thực hiện ở mục tiêu này. Do đó bên cạnh việc tăng cường thực hiện mục tiêu này thì cần có biện pháp để nâng cao hiệu quả thực hiện mục tiêu.

Mục tiêu “Giáo dục HS chủ động phòng ngừa nguy cơ mất an toàn” có mức độ thực hiện thỉnh thoảng (ĐTB là 2,49 và ĐLC là 0,64) và hiệu quả thực hiện trung bình (ĐTB là 2,89 và ĐLC là 0,23). Đây là nội dung có mức độ thực hiện thấp nhất nhưng hiệu quả thực hiện lại cao nhất trong số 3 mục tiêu được chúng tôi đưa ra. Điều này cho thấy rằng dù tần suất thực hiện không nhiều, khi triển khai vẫn đạt được kết quả tích cực. Việc duy trì và tăng cường triển khai thường xuyên hơn sẽ giúp cải thiện hơn nữa hiệu quả của mục tiêu này.

2.2.2. Thực trạng thực hiện nội dung giáo dục KNTBV cho HS các trường tiểu học huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội

Bảng 2 cho biết thực trạng về mức độ thực hiện các nội dung giáo dục KNTBV cho HS các trường tiểu học huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội ở mức thịnh vượng (ĐTB từ 2,57 đến 3,02) và hiệu quả thực hiện ở mức trung bình (ĐTB 2,45 đến 2,65). Trong đó:

Nội dung “Giáo dục kỹ năng an toàn khi tự chơi” có mức độ thực hiện thịnh vượng, được đánh giá cao nhất (ĐTB = 3,02, ĐLC = 0,15), tuy nhiên hiệu quả thực hiện ở mức trung bình, được đánh giá thấp nhất (ĐTB = 2,45, ĐLC = 0,22). Điều này cho thấy rằng, dù hoạt động này được chú trọng và thường xuyên được thực hiện, nhưng phương pháp triển khai hoặc nội dung giáo dục có thể chưa phù hợp hoặc chưa đủ hấp dẫn để đạt được hiệu quả cao. Do đó, cần xem xét cải tiến cách thức thực hiện để nâng cao chất lượng và tác động tích cực đến học sinh.

Nội dung “Giáo dục kỹ năng tham gia giao thông” có mức độ triển khai thấp nhất (mức thịnh vượng với ĐTB = 2,57, ĐLC = 0,17), và mức độ hiệu quả trung bình (ĐTB = 2,53, ĐLC = 0,20). Điều này cho thấy rằng giáo dục kỹ năng này chưa được chú trọng hoặc ưu tiên cao trong chương trình giảng dạy, dẫn đến tần suất thực hiện thấp. Mặc dù hiệu quả đạt mức trung bình, việc triển khai không thường xuyên có thể hạn chế khả năng cải thiện nhận thức và kỹ năng tham gia giao thông an toàn của học sinh. Để nâng cao hiệu quả, cần tăng cường tần suất và đầu tư nhiều hơn vào các phương pháp giáo dục phù hợp

Bảng 2. Thực trạng nội dung giáo dục KNTBV cho HS các trường tiểu học huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

STT	Nội dung	Mức độ thực hiện		Mức độ hiệu quả	
		ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC
1	Giáo dục kỹ năng an toàn khi tự chơi;	3,02	0,14	2,45	0,22
2	Giáo dục kỹ năng phòng tránh một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ;	2,85	0,65	2,60	0,23
3	Giáo dục kỹ năng tránh bị xâm hại thân thể, quấy rối tình dục;	2,91	0,69	2,59	0,16
4	Giáo dục kỹ năng ăn uống an toàn;	2,70	0,19	2,57	0,12
5	Giáo dục kỹ năng ứng xử khi bị lạc;	2,59	0,20	2,50	0,11
6	Giáo dục kỹ năng tham gia giao thông;	2,57	0,17	2,53	0,20
7	Giáo dục kỹ năng thích ứng trong môi trường xã hội.	2,67	0,21	2,65	0,23

Các nội dung khác cũng được thực hiện ở mức thịnh vượng và hiệu quả đạt được trung bình bao gồm: Giáo dục kỹ năng phòng tránh một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ; Giáo dục kỹ năng tránh bị xâm hại thân thể, quấy rối tình dục; Giáo dục kỹ năng ăn uống an toàn; Giáo dục kỹ năng ứng xử khi bị lạc; Giáo dục kỹ năng thích ứng trong môi trường xã hội. Điều này phản ánh rằng các kỹ năng quan trọng này chưa được ưu tiên trong chương trình giáo dục hoặc không được triển khai thường xuyên. Dù hiệu quả đạt mức trung bình, sự không nhất quán trong việc thực hiện có thể hạn chế khả năng HS nắm vững và áp dụng các kỹ năng này. Việc tăng cường tần suất giảng dạy và sử dụng các phương pháp giáo dục hiệu quả hơn sẽ giúp nâng cao hiệu quả thực tế, đảm bảo HS phát triển toàn diện hơn trong các kỹ năng sống cần thiết.

2.2.3. Thực trạng thực hiện các phương pháp và hình thức tổ chức hoạt động giáo dục kỹ năng tự bảo vệ cho học sinh các trường tiểu học huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội

(a) Về phương pháp:

Số liệu bảng 3 cho thấy mức độ thực hiện các phương pháp giáo dục KNTBV cho HS tiểu học huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội đạt mức thịnh vượng (ĐTB từ 2,43 đến 3,11) và hiệu quả thực hiện đạt mức trung bình (ĐTB từ 2,53 đến 3,11). Trong đó:

Phương pháp nêu gương có mức độ thực hiện và hiệu quả thực hiện cao nhất (mức độ thực hiện thịnh vượng với ĐTB = 3,11, ĐLC = 0,61 và hiệu quả thực hiện trung bình với ĐTB = 3,11, ĐLC = 0,61). Điều này cho thấy rằng mặc dù phương pháp này được áp dụng thịnh vượng và có tác động tích cực, nhưng vẫn chưa được triển khai liên tục hoặc chưa đạt hiệu quả tối đa. Phương pháp nêu gương, khi được thực hiện đúng cách, có thể tạo ra ảnh hưởng tích cực mạnh mẽ đến HS thông qua việc cung cấp những hình mẫu hành vi và giá trị. Để nâng cao hiệu quả, cần xem xét việc tăng cường tần suất sử dụng phương pháp này và đảm bảo rằng các hình mẫu nêu gương thực sự phù hợp và dễ tiếp cận đối với HS. Việc áp dụng liên tục và nhất quán sẽ giúp cải thiện cả mức độ thực hiện và hiệu quả của phương pháp này.

Phương pháp thực hành được thực hiện ở mức thịnh vượng và được CBQL và GV đánh giá mức độ thực hiện thấp nhất (ĐTB = 2,43, ĐLC = 0,62). Tuy nhiên hiệu quả thực hiện không phải là thấp nhất (ĐTB =

2,57, $\text{ĐLC} = 0,10$). Điều này cho thấy rằng mặc dù phương pháp thực hành không được triển khai thường xuyên, khi nó được áp dụng, vẫn có tác động tích cực. Sự không nhất quán trong việc thực hiện có thể hạn chế khả năng tối đa hóa hiệu quả của phương pháp. Để cải thiện tình hình, cần tăng cường tần suất thực hành và đảm bảo rằng các hoạt động thực hành được tổ chức một cách có hệ thống và liên tục hơn. Điều này sẽ giúp nâng cao hiệu quả thực hiện và tạo ra tác động lâu dài hơn đối với HS.

Các phương pháp còn lại, bao gồm phương pháp giải quyết tình huống, phương pháp dùng lời và phương pháp đóng vai cũng có mức độ thực hiện thỉnh thoảng và hiệu quả thực hiện trung bình. Điều này cho thấy rằng các phương pháp này, mặc dù được áp dụng không thường xuyên, nhưng khi được triển khai, chúng có thể đạt được kết quả tích cực ở mức trung bình. Đây là các phương pháp này có tiềm năng, chúng cần được chú trọng hơn để nâng cao cả tần suất và chất lượng. Để cải thiện, có thể xem xét việc tăng cường sử dụng các phương pháp này trong quá trình giảng dạy và đảm bảo rằng chúng được áp dụng một cách hiệu quả hơn. Đặc biệt, cần đánh giá lại cách thức triển khai và tìm cách làm cho các phương pháp này trở nên hấp dẫn và phù hợp hơn với nhu cầu học sinh.

Bảng 3. Thực trạng về phương pháp giáo dục KNTBV cho HS các trường tiểu học huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

STT	Phương pháp	Mức độ thực hiện		Mức độ hiệu quả	
		ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC
1	Phương pháp giải quyết tình huống	2,89	0,65	2,60	0,18
2	Phương pháp dùng lời	2,96	0,62	2,53	0,17
3	Phương pháp thực hành	2,43	0,62	2,57	0,10
4	Phương pháp đóng vai	2,85	0,93	2,84	0,93
5	Phương pháp nêu gương	3,11	0,61	3,11	0,61

(b) Về hình thức:

Bảng 4 cho biết mức độ thực hiện các hình thức tổ chức giáo dục KNTBV cho HS các trường tiểu học huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội ở mức thỉnh thoảng (với ĐTB từ 2,47 đến 2,55) và hiệu quả ở mức trung bình (với ĐTB từ 2,53 đến 3,49). Trong đó:

Hình thức “Hình thức giáo dục KNTBV cho HS tiểu học thông qua các hoạt động ngoại khóa, tham quan, dã ngoại” được CBQL và GV đánh giá mức độ thực hiện thường xuyên với ĐTB = 3,55 nhưng hiệu quả thực hiện trung bình với ĐTB = 2,72. Điều này cho thấy hiệu quả đạt được không tương xứng với mức độ thực hiện ở hình thức này. Mặc dù được thực hiện tích cực, hiệu quả của các hoạt động ngoại khóa trong việc giáo dục KNTBV chưa đạt kỳ vọng. Có thể do các hoạt động này chưa được thiết kế hoặc triển khai sao cho thật sự gắn kết và có tính thực tế cao đối với HS.

Bảng 4. Thực trạng về hình thức tổ chức giáo dục KNTBV cho HS các trường tiểu học huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

STT	Các hình thức	Mức độ thực hiện		Mức độ hiệu quả	
		ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC
1	Hình thức giáo dục KNTBV cho HS tiểu học thông qua các môn học chính khóa ở trường	3,49	0,97	3,49	0,98
2	Hình thức giáo dục KNTBV cho HS tiểu học thông qua các hoạt động ngoại khóa, tham quan, dã ngoại	3,55	0,93	2,72	0,17
3	Hình thức giáo dục KNTBV cho HS tiểu học thông qua các hoạt động xã hội	3,47	0,99	3,09	0,61
4	Hình thức giáo dục KNTBV cho HS tiểu học thông qua sinh hoạt các câu lạc bộ ở trong trường và ngoài trường	3,53	0,62	2,53	0,99

Hình thức giáo dục KNTBV cho HS tiểu học thông qua sinh hoạt các câu lạc bộ ở trong trường và ngoài trường được CBQL và GV đánh giá mức độ thực hiện cao thứ hai (mức thường xuyên với ĐTB = 3,53) nhưng hiệu quả thực hiện thấp nhất (mức trung bình với ĐTB = 2,53). Điều này cho thấy rằng mặc dù hình thức này được triển khai thường xuyên, việc thực hiện chưa đạt được hiệu quả cao như mong đợi. Sự khác biệt giữa mức độ thực hiện cao và hiệu quả thấp có thể chỉ ra rằng các câu lạc bộ có thể chưa cung cấp nội dung hoặc phương pháp giáo dục đủ hiệu quả, hoặc có thể là vấn đề liên quan đến cách thức tổ chức và quản lý hoạt động trong các câu lạc bộ. Để cải thiện, cần xem xét lại nội dung và phương pháp giáo dục trong các

câu lạc bộ, đảm bảo rằng chúng được thiết kế phù hợp và có tính tương tác cao. Đồng thời, cần đánh giá và điều chỉnh các hoạt động để nâng cao chất lượng và hiệu quả của giáo dục KNTBV thông qua hình thức này.

Hình thức giáo dục KNTBV cho HS tiểu học thông qua các môn học chính khoá ở trường có mức độ thực hiện cao thứ ba (mức thường xuyên với ĐTB = 3,49) nhưng mức độ hiệu quả lại cao nhất (mức khá với ĐTB = 3,49). Điều này cho thấy rằng việc tích hợp giáo dục KNTBV vào các môn học chính khoá được thực hiện khá thường xuyên và mang lại hiệu quả cao nhất trong số các hình thức được đánh giá. Sự kết hợp này có thể tạo điều kiện thuận lợi cho việc truyền đạt các KNTBV, bởi vì HS thường xuyên tiếp xúc với nội dung trong môi trường học tập chính thức và có cơ hội thực hành liên tục. Để duy trì và nâng cao hiệu quả, có thể tiếp tục củng cố và mở rộng cách tích hợp các kỹ năng này vào các môn học chính khoá, đồng thời đảm bảo rằng giáo viên được đào tạo đầy đủ để truyền đạt kiến thức một cách hiệu quả. Việc tiếp tục nâng cao chất lượng giảng dạy và đánh giá thường xuyên sẽ giúp duy trì và cải thiện kết quả giáo dục KNTBV trong môi trường học tập chính khoá.

Hình thức giáo dục KNTBV cho HS tiểu học thông qua các hoạt động xã hội được CBQL và GV đánh giá mức độ thường xuyên với ĐTB = 3,47 nhưng hiệu quả thực hiện được đánh giá ở mức trung bình với ĐTB = 3,09. Điều này cho thấy rằng, dù các hoạt động xã hội được tổ chức đều đặn, hiệu quả thực tế của chúng trong việc giáo dục KNTBV vẫn chưa đạt được mức cao hơn. Sự khác biệt này có thể chỉ ra rằng các hoạt động xã hội, mặc dù được triển khai thường xuyên, có thể chưa đủ mạnh mẽ hoặc chưa đủ hiệu quả trong việc truyền đạt và củng cố KNTBV cho HS.

2.2.4. Thực trạng thực hiện công tác kiểm tra, đánh giá kết quả hoạt động giáo dục kỹ năng tự bảo vệ cho học sinh các trường tiểu học huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội

Bảng 5 cho thấy cán bộ quản lý và giáo viên đánh giá mức độ thực hiện công tác kiểm tra đánh giá kết quả hoạt động giáo dục KNTBV cho HS các trường tiểu học huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội có mức độ thực hiện thỉnh thoảng (ĐTB từ 2,73 đến 3,11) và hiệu quả thực hiện trung bình (ĐTB từ 2,51 đến 2,92).

Khâu thu thập dữ liệu trong công tác kiểm tra đánh giá hoạt động giáo dục KNTBV cho HS các trường tiểu học được CBQL và GV đánh giá cao nhất (ĐTB = 3,11) và hiệu quả thực hiện gần thấp nhất (ĐTB = 2,56). Điều này cho thấy rằng mặc dù quá trình thu thập dữ liệu được thực hiện một cách tích cực và thường xuyên hơn các khâu khác, hiệu quả thực hiện của khâu này không đạt được mức mong muốn. Sự khác biệt này có thể chỉ ra rằng quá trình thu thập dữ liệu, mặc dù được triển khai đầy đủ, có thể chưa được phân tích và sử dụng một cách hiệu quả để cải thiện các hoạt động giáo dục.

Khâu đề xuất biện pháp cải thiện và khâu theo dõi và đánh giá liên tục được CBQL và GV đánh giá mức độ thực hiện thỉnh thoảng (với ĐTB 3,01 và 3,04) và hiệu quả thực hiện ở mức trung bình với ĐTB là 2,69 và 2,65). Tương tự, khâu “Xây dựng bộ tiêu chí đánh giá” và “Phân tích và đánh giá kết quả kiểm tra đánh giá” được CBQL và GV đánh giá mức độ thực hiện thỉnh thoảng (ĐTB là 2,87 và 2,76) và hiệu quả thực hiện trung bình (ĐTB là 2,92 và 2,72). Điều này cho thấy, mặc dù các khâu liên quan đến việc cải thiện, theo dõi và đánh giá, cũng như xây dựng tiêu chí và phân tích kết quả kiểm tra hoạt động giáo dục KNTBV được thực hiện ở mức độ nhất định, hiệu quả thực hiện của chúng vẫn chưa đạt được mức cao. Điều này có thể chỉ ra rằng mặc dù các hoạt động này được thực hiện định kỳ, chúng có thể chưa đủ hiệu quả trong việc tạo ra cải tiến thực sự hoặc trong việc cung cấp thông tin có giá trị cho việc nâng cao chất lượng giáo dục KNTBV.

Bảng 5. Thực trạng kiểm tra, đánh giá hoạt động giáo dục KNTBV cho HS các trường tiểu học huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

STT	Hoạt động đánh giá	Mức độ thực hiện		Mức độ hiệu quả	
		ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC
1	Xây dựng bộ tiêu chí đánh giá	2,87	0,92	2,92	0,97
2	Thiết kế công cụ đánh giá	2,73	0,19	2,72	0,29
3	Thu thập dữ liệu	3,11	0,67	2,56	0,67
4	Phân tích và đánh giá kết quả	2,76	0,22	2,72	0,16
5	Báo cáo kết quả	2,73	0,22	2,51	0,19
6	Đề xuất biện pháp cải thiện	3,01	0,62	2,69	0,17
7	Theo dõi và đánh giá liên tục	3,04	0,63	2,65	0,69

Khâu “Thiết kế công cụ đánh giá”, “báo cáo kết quả kiểm tra, đánh giá” được CBQL và GV đánh giá mức độ thực hiện thấp nhất (mức thỉnh thoảng với ĐTB = 2,73) và hiệu quả thực hiện (mức trung bình với 2,72 và 2,51). Điều này chỉ ra rằng cả hai khâu này không được triển khai một cách thường xuyên và hiệu

quả thực hiện không đạt được mức cao. Sự thiếu sót trong việc thiết kế công cụ đánh giá có thể dẫn đến việc không có các công cụ phù hợp để đo lường chính xác hiệu quả của các hoạt động giáo dục. Đồng thời, việc báo cáo kết quả kiểm tra và đánh giá có thể chưa đủ chi tiết và rõ ràng, ảnh hưởng đến khả năng sử dụng thông tin này để cải thiện chương trình giáo dục. Để cải thiện tình hình, cần tăng cường sự chú trọng vào việc thiết kế các công cụ đánh giá chất lượng và đảm bảo rằng báo cáo kết quả được thực hiện một cách đầy đủ và chính xác.

2.2.5. Thực trạng các lực lượng tham gia hoạt động giáo dục kỹ năng tự bảo vệ cho học sinh các trường tiểu học huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội

Bảng 6 cho thấy GV chủ nhiệm là lực lượng tham gia nhiều nhất vào hoạt động giáo dục KNTBV cho HS tiểu học (mức độ thường xuyên với ĐTB = 3,75). Điều này phản ánh vai trò quan trọng của GV chủ nhiệm trong việc triển khai và duy trì các hoạt động giáo dục KNTBV. Sự tham gia thường xuyên của GV chủ nhiệm cho thấy họ đóng vai trò chính trong việc truyền đạt kiến thức và kỹ năng cần thiết cho HS, đồng thời cho thấy sự cam kết cao của họ đối với nhiệm vụ này. Tuy nhiên, để nâng cao hiệu quả của các hoạt động giáo dục, cần đảm bảo rằng sự tham gia của GV chủ nhiệm được hỗ trợ bằng các nguồn lực và đào tạo phù hợp. Đồng thời, cũng cần khuyến khích và phối hợp chặt chẽ với các lực lượng giáo dục khác để đảm bảo rằng các hoạt động giáo dục KNTBV được thực hiện một cách toàn diện và hiệu quả hơn.

Bảng 6. Thực trạng các lực lượng tham gia giáo dục KNTBV cho HS các trường tiểu học huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội

TT	Lực lượng tham gia giáo dục KNTBV cho HS tiểu học	ĐTB	ĐLC
1	GV chủ nhiệm	3,75	0,80
2	GV tổng phụ trách	3,14	0,23
3	Ban giám hiệu nhà trường	2,99	0,64
4	Đội thiếu niên TP HCM	3,24	0,60
5	Cha mẹ HS	2,58	0,17
6	Lực lượng xã hội khác	2,92	0,97

Đội thiếu niên TP HCM (ĐTB = 3,24), GV tổng phụ trách (ĐTB = 3,14), Ban giám hiệu nhà trường (ĐTB = 2,99), Lực lượng xã hội khác (ĐTB = 2,92) và cha mẹ HS (ĐTB = 2,58) có mức độ tham gia thỉnh thoảng trong giáo dục KNTBV cho HS tiểu học. Điều này cho thấy rằng mặc dù các nhóm này có sự tham gia vào các hoạt động giáo dục KNTBV, nhưng mức độ tham gia của họ không đều đặn hoặc không được duy trì liên tục. Sự tham gia thỉnh thoảng có thể cho thấy sự thiếu đồng bộ trong việc triển khai các hoạt động giáo dục và có thể làm giảm hiệu quả tổng thể của chương trình. Để cải thiện, cần có những chính sách và chiến lược để tăng cường sự tham gia thường xuyên và tích cực của tất cả các bên liên quan. Cần thúc đẩy sự phối hợp chặt chẽ giữa giáo viên, Ban giám hiệu, các tổ chức xã hội, và cha mẹ HS, đồng thời cung cấp các hỗ trợ cần thiết để họ có thể tham gia một cách hiệu quả hơn trong việc giáo dục KNTBV cho HS.

2.2.6. Thực trạng các điều kiện hỗ trợ hoạt động giáo dục kỹ năng tự bảo vệ cho học sinh các trường tiểu học huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội

Bảng 7. Thực trạng các điều kiện hỗ trợ giáo dục KNTBV cho HS các trường tiểu học huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội

TT	Điều kiện hỗ trợ tổ chức giáo dục KNTBV cho HS tiểu học	ĐTB	ĐLC
1	Điều kiện về năng lực của đội ngũ CBQL.	3,20	0,99
2	Điều kiện về năng lực của GV chủ nhiệm và GV tổng phụ trách.	2,80	0,66
3	Điều kiện về cơ sở vật chất.	2,72	0,66
4	Điều kiện về tài chính.	2,80	0,64
5	Điều kiện về sự phối hợp gia đình, nhà trường và xã hội.	3,14	0,84

Bảng 7 cho biết các điều kiện hỗ trợ hoạt động giáo dục KNTBV cho HS tiểu học huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội ở mức độ ít đáp ứng với ĐTB từ 2,72 đến 3,20. Trong đó:

Điều kiện năng lực của đội ngũ CBQL và điều kiện về sự phối hợp gia đình, nhà trường và xã hội có ĐTB cao hơn các điều kiện khác (thuộc mức độ ít đáp ứng khi ĐTB lần lượt là 3,20 và 3,14). Điều này cho thấy rằng, trong số các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động giáo dục KNTBV cho HS tiểu học, năng lực của đội ngũ CBQL và sự phối hợp chặt chẽ giữa gia đình, nhà trường và xã hội được đánh giá là có ảnh hưởng tích cực hơn. Tuy nhiên, mức độ cao hơn so với các điều kiện khác vẫn nằm trong phạm vi mức độ ít đáp ứng, cho thấy còn có nhiều khoảng trống và thách thức trong việc đáp ứng các yêu cầu của hoạt động giáo dục KNTBV. Điều này nhấn mạnh sự cần thiết phải nâng cao năng lực của đội ngũ

CBQL và cải thiện sự phối hợp giữa các bên liên quan. Để nâng cao hiệu quả, cần tăng cường đào tạo và phát triển năng lực cho đội ngũ CBQL, đồng thời thúc đẩy sự hợp tác chặt chẽ hơn giữa gia đình, nhà trường và các tổ chức xã hội. Việc cải thiện những điều kiện này sẽ góp phần làm cho hoạt động giáo dục KNTBV trở nên hiệu quả và toàn diện hơn.

Điều kiện về năng lực của GV chủ nhiệm và GV tổng phụ trách (ĐTB = 2,80), tài chính (ĐTB = 2,80), và cơ sở vật chất (ĐTB = 2,72) đều có ĐTB thấp hơn so với điều kiện năng lực của CBQL và sự phối hợp giữa gia đình, nhà trường và xã hội, nhưng vẫn nằm ở mức độ ít đáp ứng. Điều này cho thấy rằng mặc dù các yếu tố này ảnh hưởng đến hoạt động giáo dục KNTBV cho HS tiểu học, chúng chưa được chú trọng và cải thiện đầy đủ. Năng lực của GV, nguồn tài chính, và cơ sở vật chất đều đóng vai trò quan trọng trong việc triển khai hiệu quả các hoạt động giáo dục. Vì vậy, cần đầu tư vào đào tạo và phát triển năng lực cho GV, tăng cường nguồn tài chính, và cải thiện cơ sở vật chất để nâng cao chất lượng và hiệu quả của các hoạt động giáo dục KNTBV.

3. KẾT LUẬN

Việc giáo dục KNTBV không chỉ giúp HS nâng cao khả năng phòng tránh nguy cơ mà còn góp phần xây dựng một môi trường học tập an toàn, lành mạnh cho trẻ em, từ đó phát triển toàn diện về thể chất, tinh thần và nhận thức xã hội. Qua nghiên cứu thực trạng hoạt động giáo dục KNTBV cho HS ở các trường tiểu học huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội, có thể nhận thấy rằng hoạt động giáo dục KNTBV cho HS đã được chú trọng nhưng vẫn còn nhiều hạn chế, việc thực hiện mục tiêu, nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức và kiểm tra đánh giá kết quả hoạt động giáo dục KNTBV là thỉnh thoảng và kết quả đạt mức trung bình; các lực lượng tham gia vào hoạt động giáo dục KNTBV cho HS ở mức thường xuyên và các điều kiện hỗ trợ hoạt động giáo dục KNTBV cho HS ở mức ít đáp ứng. Để nâng cao hiệu quả giáo dục KNTBV cho HS, cần có những biện pháp đồng bộ như: (1) Nâng cao nhận thức và năng lực của GV và CBQL về giáo dục KNTBV (2) Xây dựng và hoàn thiện chương trình giáo dục KNTBV; (3) Tăng cường phối hợp giữa nhà trường, gia đình, và cộng đồng; (4) Cải thiện điều kiện hỗ trợ cho hoạt động giáo dục KNTBV; (5) Tăng cường kiểm tra, đánh giá và điều chỉnh hoạt động giáo dục KNTBV; (6) Tăng cường nhận thức và kỹ năng KNTBV cho HS; (6) Ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục KNTBV.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Hồ, N. A. (2024). Thực trạng giáo dục kỹ năng tự bảo vệ cho trẻ 5–6 tuổi ở các trường mầm non công lập huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp chí Thiết bị Giáo dục*, 1(316), 292–294.
- Nguyễn, Đ. T. (2020). Thực trạng và giải pháp quản lý giáo dục kỹ năng tự bảo vệ cho học sinh tiểu học. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Thủ đô Hà Nội*, (42), 109–118.
- Nguyễn, L. G. T. (2019). *Quản lý hoạt động giáo dục kỹ năng tự bảo vệ cho học sinh tiểu học tại các xã miền núi Thành phố Hà Nội* (Luận án/luận văn). Học viện Khoa học Xã hội.
- Poche, C., Brouwer, R., & Swearingen, M. (1981). Teaching self-protection to young children. *Journal of Applied Behavior Analysis*, 14(2), 169–175. <https://doi.org/10.1901/jaba.1981.14-169>
- Quốc hội. (2016). *Luật Trẻ em*.
- Quốc hội. (2019). *Luật Giáo dục*.

The current situation of self-protection skill education activities for primary school students in Thanh Tri district, Hanoi city

Truong Thuy Ngan

Tu Hiep Primary School, Thanh Tri District, Hanoi City

ARTICLE INFO

Article history:

Received 22 August 2024

Received in revised form 18 November 2024

Accepted 23 November 2024

Published 20 December 2025

Keywords:

Self-protection;

Skills;

Primary school students.

Corresponding author:

Truong Thuy Ngan

E-mail address:

muathuhanoi81@gmail.com

ABSTRACT

Self-protection skill education is not only the foundation for ensuring personal safety but also plays a critical role in shaping children's character, sense of responsibility, and independence. This is particularly urgent for primary school students, who are still immature in their cognitive and life skills. This study aims to assess the current state of self-protection skill education activities for primary school students in Thanh Tri District, Hanoi City. The research sample consists of 170 school administrators and teachers from 12 primary schools in Thanh Tri District, Hanoi. Data were collected through survey questionnaires and analyzed using mean scores, standard deviation, and percentage calculations via SPSS 20 software. The findings reveal that (1) the implementation of goals, content, methods, organizational forms, and evaluation of self-protection skill education activities occurs occasionally, with outcomes rated at a moderate level; (2) the involvement of stakeholders in self-protection skill education activities for students is frequent, while the supporting conditions for these activities are insufficiently met. These findings provide a basis for proposing measures to enhance the effectiveness of self-protection skill education for students in the study area.